

**PHỤ LỤC 03**

*(Kèm theo Thông báo số: 171 /TB-UBND ngày 08/6/2026 của UBND xã Kha Sơn)*

***(Ghi chú: Các thông tin về Chủ sử dụng đất, số tờ bản đồ địa chính, số thửa đất, diện tích đất và mục đích sử dụng đất ghi tại phụ lục dưới đây được lập trên cơ sở đo đạc khảo sát hiện trạng sử dụng đất, chưa phải là số liệu theo hồ sơ địa chính và hồ sơ pháp lý thửa đất. Trường hợp còn thiếu sót hoặc có sai sót sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai thực hiện)***

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
1	Đào Duy Hùng	Xóm Phú Mỹ	23	7	336.9	LUC
			23	11	162.1	ONT+CLN
			23	34	141.2	BHK
			18	699	121.3	LUC
			18	713	211.6	LUC
2	Đào Duy Huy	Xóm Phú Mỹ	18	691	88.8	ONT+CLN
3	Đào Duy Trường	Xóm Phú Mỹ	18	670	339.9	ONT+CLN
4	Đào Thị Hoà	Xóm Phú Mỹ	18	714	202.7	ONT+CLN
5	Đỗ Ngọc Hoà	Xóm Phú Lương	18	307	315.4	
			18	254	83.4	LUK
			18	307	315.4	LUK
6	Dương Hữu Đan	Xóm Phú Lương	18	248	121.5	LUK
7	Dương Ngọc Huân	Xóm Phú Mỹ	18	667	112.3	ONT+CLN
			18	686	146.2	ONT+CLN
8	Dương Thị Thuận	Xóm Phú Mỹ	18	660	324.3	CLN
			18	685	86.3	ONT
9	Dương Văn Đoàn	Xóm Phú Lương	18	228	98.8	LUK
10	Hà Xuân Quý	Xóm Phú Lương	18	265	151.1	LUK
11	<b>Hồ Thị Loan</b>	<b>Xóm Đồng Phú</b>	<b>18</b>	<b>599</b>	<b>384.3</b>	<b>LUK</b>
12	Hoàng Thị Thọ	Xóm Phú Lương	<b>18</b>	<b>271</b>	<b>2.9</b>	<b>LUK</b>
13	Lương Quang Hoàng	Xóm Phú Mỹ	18	742	70.1	ONT
			18	743	111.0	ONT
14	Lương Quang Hường	Xóm Phú Mỹ	18	661	90.8	ONT+CLN
15	Lương Quang Thanh	Xóm Phú Mỹ	18	618	85.6	ONT+CLN
			18	625	89.9	ONT+CLN
			18	657	1359.0	BHK
16	Lương Quang Thương	Xóm Phú Mỹ	18	664	173.9	ONT+CLN
17	Mẫn Văn Dũng	Xóm Phú Mỹ	18	282	118.0	LUK
			18	315	126.4	LUK
18	Mẫn Văn Năm	Xóm Phú Lương	18	268	224.5	LUK
			18	273	153.7	LUK
19	Mẫn Văn Sơn	Xóm Phú Lương				
			18	287	101.4	ONT+CLN
			18	298	109.7	ONT+CLN
20	Mẫn Văn Thế	Xóm Phú Lương	18	304	153.8	ONT+CLN

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
21	Mẫn Văn Thỏa	Xóm Phú Lương	18	251	326.6	LUK
22	Ngô Duy Thanh	Xóm Phú Mỹ	18	614	89.5	ONT+CLN
23	Ngô Thị Sử	Xóm Phú Lương	18	216	81.1	LUK
			18	279	173.2	LUK
24	Ngô Văn Lợi	Xóm Phú Lương	18	297	174.5	LUK
25	Nguyễn Đức Nghị	Xóm Phú Mỹ	23	22	276.5	BHK
26	Nguyễn Đức Thuận	Xóm Phú Lương	18	296	128.1	LUK
27	Nguyễn Ngọc Nga	Xóm Phú Lương	18	252	153.0	LUK
28	Nguyễn Thành Lâm	Xóm Phú Lương	18	277	86.5	LUK
			18	283	120.3	LUK
29	Nguyễn Thị Dư	Xóm Phú Mỹ	23	32	35.6	BHK
30	Nguyễn Thị Hiền	Xóm Phú Lương	18	308	243.4	LUK
31	Nguyễn Thị Ngo	Xóm Phú Lương	18	314	189.5	LUK
32	Nguyễn Văn Chín	Xóm Phú Mỹ	18	635	97.2	LUK
			18	636	105.1	LUK
			18	646	114.0	ONT
			17	748	447.9	LUC
33	Nguyễn Văn Chung	Xóm Phú Lương	18	224	371.4	LUK
34	Nguyễn Văn Cường	Xóm Phú Mỹ	18	610	95.5	BHK
35	Nguyễn Văn Tiến	Xóm Phú Lương	18	259	97.1	LUK
36	Nguyễn Văn Trọng	Xóm Phú Lương	18	232	86.7	LUK
37	Nguyễn Văn Tuấn	Xóm Phú Lương	18	321	123.6	LUK
			18	331	129.4	LUK
			18	341	165.1	LUK
			18	363	100.6	LUK
			18	369	93.0	LUC
			18	374	8576.0	ONT+CLN
38	Nguyễn Văn Tuyển	Xóm Phú Mỹ	18	626	136.2	LUC
			18	643	106.1	LUC
			18	651	103.7	ONT+CLN
39	Tô Xuân Khôi	Xóm Phú Mỹ	18	609	176.2	LUC
40	Trần Thế Sâm	Xóm Phú Mỹ	18	631	192.0	LUC
			18	638	141.8	LUC
			18	659	176.0	LUC
			18	638	141.8	LUC
			18	659	176.0	LUC
			18	631	192.0	LUC
41	Trần Thị Mỹ	Xóm Phú Lương	18	325	157.2	LUK
			18	335	70.0	ONT
42	Trần Văn Cảnh	Xóm Phú Mỹ	18	697	118.2	CLN
			18	706	105.1	ONT
43	Trần Văn Tú	Xóm Phú Lương	18	309	81.1	LUK
44	Trần Văn Viên	Xóm Phú Mỹ	18	673	200.0	ONT

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			18	732	308.3	ONT
45	Vũ Thị Yến	Xóm Phú Lương	18	226	76.2	LUK
			18	235	198.8	LUK
			18	236	116.9	LUK
46	Vũ Xuân Bồn	Xóm Phú Lương	18	230	107.9	LUK
			18	323	174.7	LUK
47	Vũ Xuân Nam	Xóm Phú Lương	18	257	141.3	LUK
48	Vũ Xuân Thanh	Xóm Phú Mỹ	18	705	100.0	ONT+CLN
49	Vũ Xuân Thu	Xóm Phú Mỹ	23	5	114.8	ONT+CLN
50	UBND xã Kha Sơn quản lý		22	1	9.4	DGT
			22	2	5.8	DTL
			22	8	218.3	MNC
			17	13	37.4	DGT
			17	15	27.8	DTL
			22	18	55.5	BCS
			22	26	56.5	DGT
			23	37	252.4	MNC
			22	40	103.3	DGT
			17	40	206.9	DGT
			23	50	410.8	DGT
			23	51	250.3	DTL
			18	56	5.7	DTL
			22	71	48.4	DTL
			22	74	19.8	DGT
			22	78	137.1	DGT
			18	129	41.2	DTL
			18	154	216.4	DTL
			18	154	1.4	DTL
			12	158	19.5	DGT
			12	158	53.5	DGT
			18	163	483.0	DTL
			18	192	1180.5	NTD
			23	215	410.1	DGT
			17	230	246.6	DTL
			12	271	98.8	DTL
			18	278	15.6	DTL
			18	289	2950.3	NTD
			18	330	14.3	DTL
			12	346	80.5	DGT
			18	356	8.9	DTL
			18	367	77.2	DTL
			18	386	226.2	NTD
			18	408	257.3	MNC

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chỉnh lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			18	415	13.1	DGT
			13	486	13.3	DGT
			18	489	55.1	DTL
			18	507	146.4	MNC
			17	515	1615.4	DGT
			17	557	351.8	DTL
			17	559	1019.8	DGT
			18	584	821.1	DTL
			18	624	267.2	DGT
			18	629	357.2	DTL
			18	683	195.0	DGT
			18	702	85.7	DGT
			17	709	439.1	DTL
			17	714	449.5	DGT
			17	715	37.4	DTL
			17	742	96.1	DGT
			17	785	79.9	DGT
			17	844	54.8	DGT
			17	855	36.7	DGT
			17	859	30.5	DGT
			17	860	32.7	DTL
			17	885	41.8	DGT
			17	807	209.2	MNC

**PHỤ LỤC 02**

*(Kèm theo Thông báo số: 171 /TB-UBND ngày 08/6/2026 của UBND xã Kha Sơn)*

***(Ghi chú: Các thông tin về Chủ sử dụng đất, số tờ bản đồ địa chính, số thửa đất, diện tích đất và mục đích sử dụng đất ghi tại phụ lục dưới đây được lập trên cơ sở đo đạc khảo sát hiện trạng sử dụng đất, chưa phải là số liệu theo hồ sơ địa chính và hồ sơ pháp lý thửa đất. Trường hợp còn thiếu sót hoặc có sai sót sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai thực hiện)***

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chỉnh lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
1	Đình Văn Thành	Xóm Lương Tạ 2	22	13	339.1	LUC
2	Dương Đức Doanh	Xóm Lương Tạ 2	17	861	152.0	LUC
			17	884	437.6	LUC
3	Dương Đức Quế	Xóm Lương Tạ 2	22	17	722.2	LUC
			22	19	224.4	LUC
			22	55	110.2	LUC
4	Dương Hữu Nhung	Xóm Lương Tạ 2	22	86	77.7	LUC
			22	113	118.3	LUC
5	Dương Ngọc Ánh	Xóm Lương Tạ 2	17	222	72.7	LUC
			17	225	32.6	LUK
			18	269	378.1	LUC
			17	327	25.7	LUK
			18	397	131.4	LUK
			18	557	217.6	LUC
			17	599	199.1	LUC
			17	640	122.3	LUC
6	Dương Ngọc Việt	Xóm Lương Tạ 2	17	847	92.7	BHK
7	Dương Ngọc Vĩnh	Xóm Lương Tạ 2	17	644	378.7	LUC
8	Dương Văn Hoàn	Xóm Lương Tạ 2	17	658	241.6	LUC
9	Dương Văn Lợi	Xóm Lương Tạ 2	17	667	469.6	LUC
10	Dương Văn Tính	Xóm Lương Tạ 2	23	58	155.1	LUC
			23	66	189.5	LUC
			23	77	66.8	LUC
			17	656	150.2	LUC
			17	670	730.3	LUC
			17	685	78.8	LUC
11	Dương Văn Tuấn	Xóm Lương Tạ 2	17	687	331.6	LUC
			17	869	350.9	LUC
12	Dương Xuân Bồng	Xóm Lương Tạ 2	22	4	381.3	LUC
			17	700	246.2	LUC
			17	797	152.6	LUK
			17	879	235.5	LUC
13	Dương Xuân Bưởi	Xóm Lương Tạ 2	17	626	127.6	LUC
			17	646	245.3	LUC
			17	653	527.0	LUC

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			17	817	74.6	BHK
			17	853	2.7	BHK
14	Hoàng Thị Minh	Xóm Lương Tạ 2	23	76	409.7	LUC
			23	89	60.0	ONT
			17	627	247.1	LUC
			17	707	258.2	LUC
			17	721	79.0	LUK
			17	780	99.2	LUK
15	Hoàng Xuân Tiệp	Xóm Lương Tạ 2	17	718	378.9	LUC
			17	775	468.4	LUC
16	Ngô Văn Hoàn	Xóm Lương Tạ 2	17	765	75.6	LUC
17	Ngô Quang Ái	Xóm Lương Tạ 2	17	886	233.1	LUC
18	Ngô Quang Dung	Xóm Lương Tạ 2	17	632	276.4	LUC
			17	676	401.5	LUC
			17	857	455.6	LUC
19	Ngô Quang Trung	Xóm Lương Tạ 2	17	691	157.8	LUC
			17	735	540.0	LUC
			17	796	49.2	LUK
20	Ngô Thanh Nhã	Xóm Lương Tạ 2	23	62	190.5	LUC
			23	63	258.5	LUC
			23	78	345.9	LUC
			17	741	62.8	LUK
			23	64	201.3	LUC
			17	699	371.7	LUC
			17	828	389.3	LUC
			17	840	354.2	LUC
			17	863	32.5	BHK
21	Ngô Thị Chuyên	Xóm Lương Tạ 2	17	616	267.9	LUC
			17	635	218.8	LUC
			17	645	144.2	LUC
			17	695	463.7	LUC
			17	722	290.0	LUC
22	Ngô Tiến Dũng	Xóm Lương Tạ 2	17	762	22.9	BHK
			17	871	222.4	LUC
			17	892	305.6	LUC
23	Ngô Văn Biên	Xóm Lương Tạ 2	17	672	674.7	LUC
			17	678	417.5	LUC
			17	733	3.5	BHK
24	Ngô Văn Giảng	Xóm Lương Tạ 2	22	11	275.7	LUC
			17	730	80.9	LUK
25	Ngô Văn Hoàn	Xóm Lương Tạ 2	22	32	301.8	LUC
			17	725	238.9	LUC
			17	838	500.5	LUC

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
26	Ngô Văn Huy	Xóm Lương Tạ 2	17	821	263.4	LUC
27	Ngô Văn Kỳ	Xóm Lương Tạ 2	17	764	73.8	LUK
28	Ngô Văn Mai	Xóm Lương Tạ 2	17	829	294.7	LUK
29	Ngô Văn Thái	Xóm Lương Tạ 2	17	726	450.0	LUC
30	Nguyễn Anh Tuấn	Xóm Lương Tạ 2	22	142	246.8	LUC
31	Nguyễn Thị Hiệp	Xóm Lương Tạ 2	17	811	509.0	LUC
32	Nguyễn Thị Mây	Xóm Lương Tạ 2	17	703	18.6	LUK
			17	749	596.8	LUC
			17	868	49.6	BHK
33	Nguyễn Thị Tường	Xóm Lương Tạ 2	17	740	540.8	LUC
			17	795	366.8	LUC
34	Nguyễn Thị Tuyền	Xóm Lương Tạ 2	17	837	248.9	LUC
			22	5	323.4	LUC
35	Nguyễn Văn Cách	Xóm Lương Tạ 2	23	67	230.2	LUC
			17	804	887.7	LUC
36	Nguyễn Văn Dân	Xóm Lương Tạ 2	17	801	453.6	LUC
37	Nguyễn Văn Giang	Xóm Lương Tạ 2	17	679	295.4	LUC
			17	698	12.7	BHK
			17	746	24.0	BHK
			17	867	116.3	LUK
38	Nguyễn Văn Mạnh	Xóm Lương Tạ 2	17	689	406.1	LUC
39	Nguyễn Văn Minh	Xóm Lương Tạ 2	17	713	309.4	LUC
40	Nguyễn Văn Quân	Xóm Lương Tạ 2	17	654	375.2	LUC
			17	665	667.5	LUC
41	Nguyễn Văn Tấn	Xóm Lương Tạ 2	22	21	201.3	LUC
42	Nguyễn Văn Thăng	Xóm Lương Tạ 2	17	666	382.5	LUC
43	Nguyễn Văn Toàn	Xóm Lương Tạ 2	22	25	24.0	NTS
			22	28	76.1	NTS
			22	42	363.3	LUC
			22	47	528.2	LUC
			22	54	81.5	BHK
			17	874	5.1	LUC
44	Nguyễn Văn Vượng	Xóm Lương Tạ 2	22	29	617.3	LUC
			22	117	304.7	LUC
			17	638	132.8	LUC
			17	661	238.3	LUC
			17	763	204.8	LUC
45	Nguyễn Xuân Thìn	Xóm Lương Tạ 2	17	631	481.8	LUC
			17	694	322.9	LUC
			17	882	274.6	LUC
46	Phạm Thị Lan	Xóm Lương Tạ 2	23	59	336.9	LUC
			22	94	148.6	LUC
			23	109	175.9	LUC

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			22	122	154.2	LUC
47	Phí Thị Chèo	Xóm Lương Tạ 2	17	622	315.5	LUC
			17	630	327.8	LUC
			17	779	509.2	LUC

**PHỤ LỤC 01**

*(Kèm theo Thông báo số: 171 /TB-UBND ngày 8 /6/2026 của UBND xã Kha Sơn)*

***(Ghi chú: Các thông tin về Chủ sử dụng đất, số tờ bản đồ địa chính, số thửa đất, diện tích đất và mục đích sử dụng đất ghi tại phụ lục dưới đây được lập trên cơ sở đo đạc khảo sát hiện trạng sử dụng đất, chưa phải là số liệu theo hồ sơ địa chính và hồ sơ pháp lý thửa đất. Trường hợp còn thiếu sót hoặc có sai sót sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai thực hiện)***

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chỉnh lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
1	Đỗ Thị Suốt	Xóm Lân	17	21	67.9	LUK
			17	23	31.1	LUK
			17	51	44.1	LUK
			18	51	279.3	LUC
			17	107	9.3	NTD
			17	263	86.1	LUK
			18	379	301.7	LUK
			18	387	148.8	BCS
			18	676	269.5	LUC
2	Dương Minh Thư	Xóm Lân	18	120	512.7	LUC
			17	149	94.0	LUK
			18	159	15.5	LUK
			18	318	221.3	LUK
			18	337	561.3	LUK
			17	373	43.5	LUK
			17	415	90.5	LUK
			17	446	112.0	LUK
			17	501	338.9	LUK
3	Dương Thị Mão	Xóm Lân	18	712	218.6	LUC
			17	111	37.0	LUK
			17	117	141.1	LUK
			18	261	286.3	LUK
			17	417	212.2	LUK
			18	473	261.0	LUC
			17	564	350.9	LUC
			17	596	231.8	LUC
			18	612	360.0	LUC
4	Dương Thị Quế	Xóm Lân	18	616	371.9	LUC
			18	183	362.7	LUC
			18	229	266.4	LUK
			18	234	149.1	LUK
			17	301	88.1	LUK
			17	305	40.8	LUC
			17	455	74.3	LUK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chỉnh lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			18	492	328.6	LUC
			17	502	115.7	LUC
			18	521	221.8	LUC
			18	608	559.7	LUK
			18	640	356.2	LUC
5	Dương Văn Đạt	Xóm Lân	18	338	103.0	LUK
			17	600	205.1	LUK
6	Dương Văn Hường	Xóm Lân	18	125	498.2	LUC
			18	358	208.5	LUK
			18	422	283.1	LUC
			17	427	63.5	LUK
			18	533	411.4	LUC
			17	589	108.1	LUC
7	Dương Văn Hường	Xóm Lân	18	359	135.4	LUK
			17	430	35.9	LUK
			17	889	503.0	LUC
8	Dương Văn Thảo	Xóm Lân	18	46	236.9	LUC
			17	70	17.1	NTD
			17	90	56.2	LUK
			17	248	83.9	LUK
			18	316	387.4	LUK
			17	614	421.7	LUC
			17	625	876.9	LUC
9	Dương Văn Thiệm	Xóm Lân	17	137	123.4	LUK
			18	141	187.2	LUC
			18	170	197.5	LUK
			17	424	253.8	LUK
			18	427	707.0	LUC
			17	465	109.8	LUC
			17	474	249.3	LUC
			17	478	81.0	LUC
			18	546	420.3	LUC
			18	613	519.2	LUC
			18	690	465.6	LUC
10	Lê Thị Thơm	Xóm Lân	17	319	106.7	LUC
			18	339	229.2	LUK
			18	469	391.3	LUC
			18	524	242.9	LUC
			17	539	144.1	LUC
11	Ngô Đức Chinh	Xóm Lân	17	42	51.0	LUK
12	Ngô Quang Chiến	Xóm Lân	17	152	34.3	LUK
			17	159	57.3	LUK
			18	281	105.5	LUK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			17	292	79.6	LUK
			18	340	90.0	LUC
			18	349	177.4	LUC
			17	397	197.2	LUK
			18	441	426.6	LUC
			17	457	98.0	LUK
			18	461	461.4	LUC
			18	586	182.8	LUC
			18	711	382.4	LUC
13	Ngô Quang Lượng	Xóm Lân	23	8	308.7	LUC
			17	154	58.6	LUK
			18	197	2.1	LUC
			18	219	154.7	LUK
			17	395	105.1	LUK
14	Ngô Quang Nghị	Xóm Lân	17	210	119.8	LUK
			17	333	169.7	LUC
			18	381	399.2	LUK
			18	421	678.8	LUC
			18	528	752.8	LUC
			17	541	172.8	LUC
15	Ngô Quang Nụ	Xóm Lân	17	17	143.0	LUK
			17	82	63.3	LUK
			18	445	315.3	LUC
			18	458	211.3	LUC
16	Ngô Quang Sử	Xóm Lân	18	189	214.4	LUC
			18	276	581.5	LUC
			18	293	256.0	LUC
			17	315	72.0	LUK
			17	321	72.0	LUK
			18	326	370.6	LUK
			18	419	411.7	LUC
			18	448	446.7	LUC
			18	556	570.4	LUC
			17	611	239.2	LUC
			17	642	104.7	LUC
17	Ngô Quang Thắng	Xóm Lân	17	71	36.7	LUK
			18	186	243.8	LUK
			17	211	96.4	LUK
			18	320	192.3	LUC
			17	337	46.9	LUK
			17	618	215.6	LUC
18	Ngô Quang Trình	Xóm Lân	17	165	70.0	LUK
			17	382	5.7	NTD

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
19	Ngô Quang Trường	Xóm Lân	17	184	65.3	LUK
			17	199	92.6	LUK
			12	348	80.3	LUK
			17	372	21.7	LUK
			18	399	496.1	LUC
			17	469	104.4	LUC
			17	503	228.3	LUC
20	Ngô Thanh Tới	Xóm Lân	17	9	215.3	LUK
			18	91	257.3	LUC
			18	99	429.1	LUC
			18	110	521.6	LUC
			17	391	7.3	NTD
			18	406	466.7	LUC
			17	411	51.8	LUK
			18	413	425.1	LUC
			18	426	317.6	LUC
			18	428	180.0	ONT
			17	441	133.9	LUK
			17	587	218.3	LUC
			18	682	341.4	LUC
21	Ngô Thị Tạo	xóm Lân	18	105	366.2	LUC
			18	150	153.6	LUC
			18	184	163.9	LUK
			17	187	88.9	LUK
			17	244	112.1	LUK
			18	253	513.3	LUC
			17	294	72.2	LUK
			17	341	24.0	LUK
			17	358	50.8	LUK
			17	368	57.1	LUK
			18	416	841.3	LUC
			18	476	202.2	LUC
			18	490	290.9	LUC
			18	497	530.3	LUC
			17	567	176.8	LUC
			17	572	246.1	LUC
			17	768	283.4	LUC
22	Ngô Thị Thuyết	xóm Lân	12	340	148.4	LUK
23	Ngô Văn Dân	Xóm Lân	17	284	52.1	LUK
			17	290	77.1	LUK
			18	306	298.6	LUC
			18	401	359.0	LUC
			17	608	72.0	LUC

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
24	Ngô Văn Kiểm	Xóm Lân				
			18	177	389.6	LUC
			17	293	85.8	LUK
			17	360	175.3	LUC
			18	365	434.8	LUK
			17	396	92.8	LUK
			18	446	162.7	LUC
			18	462	303.3	LUC
			17	563	237.9	LUK
			18	577	579.0	LUC
25	Ngô Văn Lưu	Xóm Lân	17	157	130.9	LUK
			18	319	336.2	LUC
			17	334	127.1	LUK
26	Ngô Văn Luyện	Xóm Lân	18	245	304.8	LUK
			17	345	47.1	LUK
			17	425	173.1	LUK
			18	527	432.0	LUC
			17	544	180.7	LUC
			18	547	383.1	LUC
			18	605	534.0	LUC
27	Ngô Văn Quân	Xóm Lân	17	18	49.6	LUK
			17	621	184.1	LUC
			18	668	347.7	LUC
28	Ngô Văn Thủ	Xóm Lân				
			17	29	42.2	LUK
			18	42	62.9	LUK
			18	203	235.1	LUK
			18	512	424.9	LUC
			18	518	528.5	LUC
			18	561	104.0	LUK
			17	602	221.9	LUC
29	Ngô Văn Tới	Xóm Lân	17	586	1.4	BCS
30	Ngô Xuân Quyết	Xóm Lân	17	101	25.3	LUK
31	Ngô Xuân Ước	Xóm Lân	17	53	58.2	LUK
			22	67	545.0	LUC
			18	67	398.2	LUC
			17	140	44.5	LUK
			17	217	96.1	LUK
			17	227	179.3	LUK
			18	275	298.3	LUK
			17	307	76.8	LUK
			18	328	634.4	LUC
			17	328	120.9	LUK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			18	373	312.0	LUK
			18	449	778.2	LUC
			17	514	285.9	LUC
			17	521	221.9	LUC
			17	598	93.5	LUC
			18	602	642.8	LUC
			18	634	494.5	LUC
32	Nguyễn Quang Trình	Xóm Lân	18	77	757.8	LUC
			18	114	491.7	LUC
			17	384	31.7	LUK
			18	394	298.4	LUC
			17	468	162.6	LUC
			18	482	235.8	LUC
33	Nguyễn Thế Hùng	Xóm Lân	17	364	91.2	LUC
			18	532	329.6	LUC
			17	542	148.1	LUC
34	Nguyễn Thị Bài	Xóm Lân	17	78	51.5	LUK
			17	172	64.0	LUK
			17	188	97.7	LUK
			18	215	245.9	LUC
			18	225	923.9	LUC
			17	238	132.0	LUK
			18	305	44.4	LUK
			18	360	451.9	LUC
			18	366	216.9	LUK
			17	423	11.2	LUK
			18	450	319.3	LUC
			17	487	328.5	LUC
			17	594	188.9	LUC
			18	658	638.8	LUC
35	Nguyễn Thị Đáp	xóm Lân	17	119	44.0	LUK
			18	132	173.7	LUC
			17	132	120.1	LUK
			18	191	170.9	LUK
			18	353	683.5	LUC
			17	354	88.9	LUK
			18	477	264.7	LUC
			18	479	119.5	ONT
			18	487	479.6	LUC
			18	491	553.7	LUC
			17	569	273.3	LUC
			18	680	511.5	LUC
36	Nguyễn Thị Đông	Xóm Lân	18	14	167.7	LUK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			22	35	379.5	LUC
			23	46	1,057.9	LUC
			18	89	318.4	LUC
			17	91	15.1	LUK
			17	95	61.0	LUK
			18	207	236.0	LUK
			17	355	93.9	LUC
			17	361	85.9	LUK
			18	437	296.7	LUC
			18	499	509.3	LUC
			17	516	178.5	LUC
			17	591	180.9	LUC
37	Nguyễn Thị Hồng	Xóm Lân	22	39	378.8	LUC
			17	85	36.1	LUK
			18	95	176.3	LUK
			18	155	172.2	LUK
			17	223	95.7	LUK
			17	317	85.4	LUK
			17	529	660.2	LUC
			18	554	932.2	LUC
			17	581	256.1	LUC
38	Nguyễn Thị Hợp	Xóm Lân				
			18	37	512.7	LUC
			17	232	110.1	LUK
			17	247	131.4	LUK
			18	689	168.0	LUC
39	Nguyễn Thị Sen	Xóm Lân	17	565	335.6	LUC
40	Nguyễn Thị Thắm	Xóm Lân	17	32	85.9	LUK
			18	63	399.7	LUC
			17	250	56.9	LUK
			18	290	243.7	LUK
			17	367	106.3	LUC
			18	480	526.1	LUC
			17	517	349.4	LUC
			18	650	398.6	LUC
41	Nguyễn Thị Vạn	Xóm Lân				
			18	61	138.7	LUK
			17	160	70.0	LUK
			18	200	58.5	LUK
			18	238	254.4	LUK
			17	432	131.8	LUK
			17	518	133.1	LUK
			17	578	205.2	LUC

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			18	598	147.5	LUK
42	Nguyễn Thị Xoan	xóm Lân	17	104	49.2	LUK
43	Nguyễn Tiến Nhuận	Xóm Lân	18	143	149.2	LUK
			18	187	163.2	LUK
			17	204	66.7	LUK
			18	255	262.5	LUC
			17	335	91.3	LUK
			18	346	3.0	NTD
			18	348	80.5	LUK
			18	371	391.8	LUK
			18	423	551.2	LUC
			18	471	515.2	LUC
			17	481	156.7	LUC
			17	849	210.5	LUC
44	Nguyễn Tiến Thiết	Xóm Lân	23	26	356.3	LUC
			17	30	99.8	LUK
			17	54	35.5	LUK
			18	208	274.3	LUK
			17	278	82.1	LUK
			18	285	628.9	LUC
			17	546	234.7	LUC
45	Nguyễn Văn An	Xóm Lân	18	144	717.4	LUC
			17	169	187.5	LUK
46	Nguyễn Văn Bằng	Xóm Lân	17	218	40.9	LUK
			18	536	279.4	LUC
			18	591	254.7	LUC
			17	682	909.2	LUC
			17	823	417.2	LUC
47	Nguyễn Văn Bạo	Xóm Lân	17	72	42.1	LUK
48	Nguyễn Văn Biên	Xóm Lân	17	41	48.4	LUK
			18	69	138.6	LUK
			18	130	539.6	LUC
			18	161	398.8	LUC
			17	203	74.0	LUK
			18	329	98.8	BCS
			17	366	75.0	LUK
			18	405	202.6	LUK
			17	520	101.8	LUC
			18	559	311.3	LUC
49	Nguyễn Văn Bút	Xóm Lân	17	27	93.9	LUK
50	Nguyễn Văn Chính	Xóm Lân	18	395	403.2	LUC
			17	449	146.4	LUC
51	Nguyễn Văn Chức	Xóm Lân	18	146	167.6	LUK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chỉnh lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			17	161	27.3	LUK
			17	410	56.1	LUC
			17	851	429.4	LUC
52	Nguyễn Văn Điềm	Xóm Lân				
			18	134	2.1	LUK
			17	209	38.6	LUK
53	Nguyễn Văn Điện	Xóm Lân	17	458	121.6	LUC
54	Nguyễn Văn Dũng	Xóm Lân	18	162	66.7	LUC
			18	173	276.1	LUK
			18	175	389.2	LUC
			17	304	45.5	LUK
			17	350	51.3	LUK
			17	530	110.8	LUC
			18	548	454.5	LUC
			17	693	120.3	LUC
55	Nguyễn Văn Dương	Xóm Lân	18	8	166.5	LUK
			17	390	98.0	LUC
			18	505	508.0	LUC
			18	544	265.3	LUC
56	Nguyễn Văn Đường	Xóm Lân	17	221	29.2	LUK
			17	347	100.6	LUK
57	Nguyễn Văn Hải	Xóm Lân	17	99	42.4	LUK
			17	120	14.8	LUK
			17	174	60.3	LUK
			18	198	471.1	LUC
			17	257	67.2	LUC
			18	312	240.3	LUK
			17	420	79.4	LUK
			17	477	266.0	LUC
			18	526	386.0	LUC
			18	653	334.6	LUC
			18	709	318.5	LUC
58	Nguyễn Văn Hoàng	Xóm Lân	23	28	402.1	LUC
			17	66	40.5	LUK
			18	267	354.4	LUC
			17	306	109.2	LUK
			18	362	783.9	LUC
			17	408	180.8	LUC
			18	539	376.3	LUC
			17	595	129.9	LUK
59	Nguyễn Văn Hồng	Xóm Lân				
			17	156	106.2	LUK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			18	171	95.0	LUK
			17	265	77.7	LUK
			18	391	166.6	LUK
			17	456	106.3	LUK
			17	545	80.0	LUC
			18	578	353.5	LUC
60	Nguyễn Văn Hùng	Xóm Lân	17	88	89.3	LUK
			17	258	68.5	LUK
			18	264	462.2	LUC
			18	377	389.8	LUC
			18	410	256.0	LUC
			17	660	255.2	LUC
61	Nguyễn Văn Khiêm	Xóm Lân	18	90	261.8	LUK
			18	206	523.3	LUC
			18	239	593.1	LUC
			18	272	559.6	LUC
			17	277	123.9	LUK
			18	430	392.0	LUC
			17	582	168.1	LUK
			17	592	142.9	LUK
			17	612	252.1	LUC
			18	627	405.4	LUC
62	Nguyễn Văn Kiểm	Xóm Lân	23	29	294.5	LUC
			23	30	112.0	LUC
			18	40	166.4	LUK
			17	112	25.8	LUK
			17	168	135.9	LUK
			17	556	203.9	LUC
			18	601	204.6	LUK
63	Nguyễn Văn Lạng	Xóm Lân	17	100	62.5	LUK
			17	138	94.2	LUK
			17	297	72.4	LUK
			17	309	96.2	LUC
			18	350	161.2	BHK
			18	380	816.6	LUC
			18	435	275.4	LUC
			17	490	194.5	LUC
			18	642	362.1	LUC
64	Nguyễn Văn Lợi	Xóm Lân	18	180	6.5	LUC
			18	418	107.6	LUC
			17	439	59.1	LUK
			18	519	306.4	LUC
			18	576	131.1	LUK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			17	585	123.8	LUC
			18	585	95.3	LUK
65	Nguyễn Văn Lưu	Xóm Lân	18	400	186.3	LUK
			18	466	148.7	LUC
			18	594	219.2	LUC
66	Nguyễn Văn Luyến	Xóm Lân	18	582	318.1	LUC
67	Nguyễn Văn Mạnh	Xóm Lân	18	176	187.5	LUC
68	Nguyễn Văn Miên	Xóm Lân	18	440	382.5	LUC
69	Nguyễn Văn Năng	Xóm Lân	17	57	36.9	LUK
			17	121	51.3	LUK
			17	186	89.7	LUK
			18	213	328.6	LUK
			17	224	199.6	LUK
			18	434	107.9	LUC
			18	443	612.3	LUC
			18	470	203.0	LUC
			17	610	216.4	LUC
70	Nguyễn Văn Nghĩa	Xóm Lân	18	52	80.3	LUK
			17	86	39.8	LUK
			18	243	503.6	LUC
			17	316	40.9	LUC
			18	332	176.6	LUK
			18	403	92.6	LUC
			18	429	158.5	LUC
			17	463	104.0	LUC
			17	467	118.0	LUC
			18	488	355.9	LUC
			18	552	267.2	LUC
71	Nguyễn Văn Nhận	Xóm Lân	18	292	468.6	LUC
			18	301	344.0	LUC
72	Nguyễn Văn Nhiên	Xóm Lân	18	193	383.6	LUC
			18	202	182.4	LUK
73	Nguyễn Văn Phong	Xóm Lân	18	227	166.3	LUK
			18	388	398.9	LUC
74	Nguyễn Văn Sáng	Xóm Lân	18	31	94.0	LUK
			18	44	138.4	LUK
			17	131	7.5	NTD
			17	135	108.3	LUK
			18	210	193.4	LUK
			18	217	555.1	LUC
			17	494	227.0	LUC
			18	502	426.2	LUC
			18	564	336.5	LUC

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			18	590	173.3	LUK
			18	708	423.3	LUC
75	Nguyễn Văn Sinh	Xóm Lân	23	1	805.8	LUC
			18	313	71.6	LUC
			17	404	59.5	LUK
			18	407	197.3	LUC
			17	574	250.1	LUK
76	Nguyễn Văn Sơn	Xóm Lân	17	285	81.7	LUK
			17	336	51.2	LUK
			18	454	304.8	LUC
			18	481	219.6	LUC
			17	510	167.7	LUC
77	Nguyễn Văn Tấn	Xóm Lân	17	291	144.4	LUK
			18	344	347.6	LUK
			18	345	759.0	LUC
			17	346	129.3	LUK
			17	353	73.2	LUK
			17	394	69.0	LUK
			17	506	189.2	LUC
			18	692	219.3	LUC
			22	21	201.3	LUC
78	Nguyễn Văn Tập	Xóm Lân	18	106	206.2	LUC
			17	147	5.8	NTD
			17	195	66.5	LUK
			18	288	152.2	LUK
			18	299	409.3	LUK
			17	486	247.2	LUC
			18	540	824.7	LUC
			18	551	244.7	LUK
			17	570	214.4	LUC
			18	654	787.6	LUC
79	Nguyễn Văn Thản	Xóm Lân	18	16	171.0	LUK
			17	49	39.5	LUK
			17	129	29.7	LUK
			18	249	218.4	LUK
			17	436	92.8	LUK
			18	444	534.7	LUC
			18	583	754.2	LUC
			18	687	498.6	LUC
80	Nguyễn Văn Thụ	Xóm Lân	17	324	30.4	LUK
			18	324	467.2	LUK
			18	566	224.8	LUC
81	Nguyễn Văn Tuyên	Xóm Lân	18	92	422.4	LUK

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			17	110	37.2	LUK
			18	174	324.0	LUK
82	Nguyễn Văn Vững	Xóm Lân	17	127	48.9	LUK
			12	345	91.8	LUK
83	Nguyễn Viết Văn	Xóm Lân	12	344	311.2	LUK
84	Nguyễn Xuân Cúc	Xóm Lân	17	83	27.3	LUK
			18	205	155.7	LUC
			18	266	386.6	LUC
			17	376	140.4	LUK
			18	378	117.7	LUK
			18	382	423.0	LUK
			18	515	347.6	LUC
			17	536	304.1	LUK
			18	715	389.0	LUC
85	Nguyễn Xuân Quý	Xóm Lân	17	38	44.0	LUK
			17	55	93.0	LUK
			18	188	932.0	LUC
			17	270	148.9	LUC
			18	303	346.5	LUC
			17	356	99.3	LUC
			17	413	142.3	LUK
			18	474	188.8	LUC
			17	493	140.0	LUC
			18	494	468.4	LUC
			18	620	360.4	LUC
86	Phạm Bá Hiền	Xóm Lân	23	45	326.6	LUC
			17	65	27.7	LUK
			18	81	183.5	LUK
			18	101	306.0	LUC
			17	155	30.2	LUK
			18	280	644.2	LUC
			17	340	25.9	LUK
			17	450	124.7	LUK
			17	489	205.4	LUC
			18	571	279.9	LUC
87	Phạm Bá Vinh	Xóm Lân	23	25	355.0	LUC
			18	137	123.9	LUC
			17	170	88.7	LUK
			17	208	61.4	LUK
			17	300	74.1	LUK
			18	447	403.5	LUC
			17	499	186.6	LUC
88	Phạm Thị Dần	Xóm Lân	18	451	81.0	ONT

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	Bản đồ địa chính chính lý		Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất
			Tờ bản đồ số	Thửa số		
			18	459	45.0	LUC
89	Phạm Thị Minh	Xóm Lân	18	85	299.3	LUC
			18	126	599.4	LUC
			18	165	409.0	LUC
			18	209	365.6	LUC
			17	231	91.8	LUK
			18	300	369.8	LUC
			17	444	190.7	LUK
			17	472	164.8	LUC
			18	495	526.9	LUC
			18	503	424.0	LUC
			17	512	206.5	LUC
90	Tạ Thị Thò	Xóm Lân	18	168	124.0	LUK
			18	607	402.3	LUC
91	Trần Thị Phương	Xóm Lân	23	31	384.1	LUC
			17	46	28.1	LUK
			17	183	68.5	LUK
			18	250	466.8	LUC
			17	282	98.9	LUC
			18	398	246.6	LUC
			18	485	333.0	LUC
			17	547	144.4	LUK
			17	601	171.9	LUC
			17	888	206.8	LUC
92	Trương Công Đức	Xóm Lân	17	36	36.5	LUK
93	Trương Văn Cẩm	Xóm Lân	18	151	397.2	LUC
94	Trương Văn Huy	Xóm Lân	17	242	70.6	LUK
			12	347	72.2	LUK
95	Trương Văn Nậm	Xóm Lân	17	39	67.4	LUK
			17	76	5.6	NTD
			17	79	63.0	LUK
			18	135	345.0	LUC
			17	260	155.2	LUK
			18	334	556.8	LUC
			18	376	329.0	LUK
			18	467	812.3	LUC
			17	496	278.3	LUC
			18	545	742.7	LUC
			18	681	271.4	LUC
96	Ngô Thị Bình	Xóm Mãng	12	304	98.8	LUC
97	Vũ Quang Trung	Xóm Mãng	12	295	405.4	LUC
98	Vũ Xuân Niên	Xóm Mãng	12	309	24.9	LUC